CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-27 16:34:01
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên không chuyên trách
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên không chuyên trách
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên không chuyên trách
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên không chuyên trách
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên không chuyên trách
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị
Bà Lưu Thị Huyền Trang	Phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2026)
Ông Lý Việt An	Phụ trách quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2026)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Trần Công Thành
Người đại diện theo pháp luật

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Xuân Hòa
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 34/2026/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN & TƯ VẤN
RSM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**544.059.112.103**	**522.694.394.202**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**66.048.247.052**	**131.635.425.696**
1. Tiền	111		29.012.582.252	54.874.890.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.035.664.800	76.760.535.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**132.172.421.147**	**95.189.655.799**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	132.172.421.147	95.189.655.799
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**344.377.516.723**	**294.887.318.161**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	311.136.980.365	277.475.421.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	40.157.449.080	22.994.436.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.304.961.776	4.580.759.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(10.221.874.498)	(10.163.298.850)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.460.927.181**	**981.994.546**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	1.431.909.107	764.742.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.268.453	187.019.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.11	27.749.621	30.232.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**175.871.073.447**	**177.028.133.917**
I. Tài sản cố định	**220**		**22.196.160.289**	**21.985.204.429**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	21.164.882.146	20.927.768.164
Nguyên giá	222		110.465.851.298	108.591.251.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.300.969.152)	(87.663.483.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.031.278.143	1.057.436.265
Nguyên giá	228		3.701.073.186	3.701.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.669.795.043)	(2.643.636.921)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.2	**152.741.167.306**	**153.464.410.831**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		128.295.927.306	129.019.170.831
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23.445.240.000	23.445.240.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**933.745.852**	**1.578.518.657**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	933.745.852	1.578.518.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**719.930.185.550**	**699.722.528.119**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**474.288.964.539**	**465.448.686.640**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**474.288.964.539**	**462.572.336.640**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	113.454.218.782	138.323.680.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.237.717.971	7.432.826.594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	3.489.269.100	4.091.398.811
4. Phải trả người lao động	315	5.13	16.068.124.784	21.272.637.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	28.590.893.899	21.516.567.866
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	1.821.834.535	1.255.831.217
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	306.626.905.468	268.679.394.301
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**2.876.350.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338		-	2.876.350.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.17	**245.641.221.011**	**234.273.841.479**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166.994.970.000	166.994.970.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166.994.970.000	166.994.970.000
2. Thặng dư vốn	412		57.826.051.991	57.826.051.991
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.17.5	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.17.5	237.113.260	(11.130.266.272)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		(11.130.266.272)	(28.613.644.599)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.367.379.532	17.483.378.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**719.930.185.550**	**699.722.528.119**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lê Thị Hương Lan	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	759.967.259.412	751.224.929.246
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		759.967.259.412	751.224.929.246
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	722.417.767.889	717.126.177.393
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.549.491.523	34.098.751.853
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	4.770.803.245	5.310.710.142
6. Chi phí tài chính	23	6.4	10.350.382.750	9.123.447.229
Trong đó, chi phí lãi vay	24		*10.055.064.973*	*8.497.476.754*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.355.367.121	16.870.393.999
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		(723.243.525)	(6.932.225.738)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.891.301.372	6.483.395.029
10. Thu nhập khác	31		51.336.740	650.399.192
11. Chi phí khác	32		50.019.376	14.679.011
12. Lợi nhuận khác	40		1.317.364	635.720.181
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.892.618.736	7.119.115.210
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.005.239.189	3.034.317.456
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.887.379.547	4.084.797.754
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.887.379.547	4.084.797.754
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.3	683	225
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.17.4	683	225

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lê Thị Hương Lan	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		14.892.618.736	7.119.115.210
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.6	1.663.644.140	1.919.107.463
Các khoản dự phòng	03	6.6	58.575.648	840.519.729
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.3	(535.930.894)	(1.957.097.667)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.742.217.179)	4.799.718.244
Chi phí đi vay	06	6.4	10.055.064.973	8.497.476.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**23.391.755.424**	**21.218.839.733**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.085.410.448)	(33.877.330.122)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.463.430.657)	2.701.596.264
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(22.393.892)	(129.864.522)
Chi phí đi vay đã trả	14		(10.055.064.973)	(8.497.476.754)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	6.11	(3.711.093.286)	(4.186.946.354)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(520.000.015)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(68.465.637.847)**	**(22.771.181.755)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.874.600.000)	(126.590.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	433.352.694
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(52.500.000.000)	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.092.195.356	1.733.793.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(35.282.404.644)**	**(6.459.443.776)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	484.845.536.318	503.574.348.006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(446.898.025.151)	(483.711.317.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**37.947.511.167**	**19.863.030.270**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(65.800.531.324)**	**(9.367.595.261)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		131.635.425.696	182.208.793.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		213.352.680	1.971.910.460
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	5.1	**66.048.247.052**	**174.813.108.607**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lê Thị Hương Lan	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ Công ty.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	41.537.040.000	24,87	41.537.040.000	24,87
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	37.501.700.000	22,46	37.403.700.000	22,40
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	16,64	27.780.000.000	16,64
Lionas Fund Co., Ltd	Nhật Bản	17.136.000.000	10,26	17.136.000.000	10,26
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Việt Nam	12.623.100.000	7,56	12.623.100.000	7,56
Các đối tượng khác		30.417.130.000	18,21	30.515.130.000	18,27
Cộng		**166.994.970.000**	**100**	**166.994.970.000**	**100**

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 4, Tòa nhà Dương Tuấn, Đường Lê Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,66%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.7. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 là 332 (01/01/2026 là: 340).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ năm tài chính 2026, Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và và quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Các ước tính kế toán và xét đoán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các xét đoán, ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản mục tiềm tàng tại ngày lập báo cáo, cũng như số liệu doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định này được đánh giá thường xuyên và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác được xem là hợp lý. Tuy nhiên, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

4.2. Tỷ giá hối đoái áp dụng

Tỷ giá giao dịch thực tế được áp dụng là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế theo từng ngân hàng;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá giao dịch thực tế theo từng ngân hàng;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá giao dịch thực tế theo từng ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư vào đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại ngày báo cáo, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu thông thường

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
▪ Từ 3 năm trở lên	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội trong 20 năm.

Quyền sử dụng đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có thời hạn trong 50 năm và quyền sử dụng đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam có thời hạn lâu dài.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 đến 06 năm.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí quà tặng, phí bảo hiểm và chi phí sữa chữa nền bãi, nhà kho .... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa giá trị thu được từ các giao dịch về công cụ vốn và giá trị ghi nhận của vốn góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận và trình bày trong vốn chủ sở hữu theo bản chất của từng giao dịch. Các chi phí tăng thêm phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ vốn được ghi giảm vốn chủ sở hữu; trường hợp giao dịch không hoàn thành, các chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận theo giá trị tương ứng mà Tập đoàn dự kiến được quyền nhận từ việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng. Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng và khách hàng đã nhận được quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ thực hiện tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá trị ghi sổ của dịch vụ đã được bán hoặc chuyển giao cho khách hàng trong kỳ, cùng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu tương ứng.

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu và trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí và khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động tài chính của Tập đoàn như chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

4.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành và hoạt động chung của Tập đoàn (chi phí lương nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài ...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản điều chỉnh làm giảm chi phí được ghi nhận theo bản chất của giao dịch trong kỳ.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Hàng hoá:10%;
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh đối với ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Số lượng cổ phiếu sử dụng để tính toán không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

4.19. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày phù hợp với cơ cấu quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ của Tập đoàn. Bộ phận hoạt động là một hợp phần của Tập đoàn có thông tin tài chính riêng biệt và được Ban điều hành thường xuyên xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động cũng như đưa ra các quyết định phân bổ nguồn lực.

4.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các tổ chức hoặc cá nhân có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, hoặc chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên Ban quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình gần gũi của các cá nhân này và các tổ chức có liên quan theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.

4.21. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	412.196.977	457.270.937
Tiền gửi không kỳ hạn	28.600.385.275	54.417.619.659
Các khoản tương đương tiền	37.035.664.800	76.760.535.100
Cộng	**66.048.247.052**	**131.635.425.696**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư tiền không kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	4.611.673.501	14.248.738.005
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	4.394.032.659	310.784.437
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	4.281.641.421	4.422.056.318
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng Central	3.972.309.251	2.616.801.961
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Ba Đình	2.806.262.353	1.730.444.521
Các ngân hàng khác	8.534.466.090	31.088.794.417
Cộng	**28.600.385.275**	**54.417.619.659**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất từ 0% đến 4,75%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.16, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	31.273.832.800	51.013.376.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	4.000.000.000	14.000.000.000
Các ngân hàng khác	1.761.832.000	11.747.159.000
Cộng	**37.035.664.800**	**76.760.535.100**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn:						
Tiền gửi có kỳ hạn (a)	130.300.100.000	130.300.100.000	-	93.690.600.000	93.690.600.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.872.321.147	1.872.321.147	-	1.499.055.799	1.499.055.799	-
Cộng	**132.172.421.147**	**132.172.421.147**	**-**	**95.189.655.799**	**95.189.655.799**	**-**
Dài hạn:						
Trái phiếu (b)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-

(a) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, lãi suất từ 0% đến 7,5%/năm, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	23.800.000.000	3.800.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	21.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai	18.500.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	18.148.000.000	18.038.500.000
Ngân hàng TTMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Ba Đình	14.000.000.000	10.000.000.000
Các ngân hàng khác	34.852.100.000	22.852.100.000
Cộng	**130.300.100.000**	**93.690.600.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền là 106.948.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.16.

(b) Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	310.765.050.000	128.295.927.306	310.765.050.000	129.019.170.831

Khoản đầu tư này chiếm 26,66% vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, tương ứng với số lượng cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ là 29.825.800 cổ phiếu. Trong đó, 10.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 5.16. Công ty Cổ phần Cảng Mipec hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam [a]	2.260.000.000	(*)	-	2.260.000.000	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long [b]	21.185.240.000	(*)	-	21.185.240.000	(*)	-
Cộng	**23.445.240.000**		**-**	**23.445.240.000**		**-**

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	10.647.734	-
Phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng, bao gồm:				
Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam	39.402.861.611	-	74.811.098.971	-
Các khoản còn lại	271.734.118.754	(10.221.874.498)	202.653.675.101	(10.163.298.850)
Cộng	**311.136.980.365**	**(10.221.874.498)**	**277.475.421.806**	**(10.163.298.850)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn, bao gồm:		
Chengzhi Industrial Co., Ltd	13.787.434.060	13.192.000.000
Sento Pte. Ltd (*)	22.719.558.584	3.400.014.412
Các khoản còn lại	3.650.456.436	6.402.421.683
Cộng	**40.157.449.080**	**22.994.436.095**

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng theo các Hợp đồng số Hợp đồng số SENTO-HANO-190 tại ngày 17 tháng 06 năm 2025 và phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 10 năm 2025 cho nhà cung cấp Sento Pte Ltd.

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký quỹ cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8.3	2.000.000	-	52.000.000	-
Ký quỹ cho các đối tượng khác	1.848.785.003	-	3.512.291.100	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.076.912.773	-	687.675.378	-
Phải thu khác	377.264.000	-	328.792.632	-
Cộng	**3.304.961.776**	**-**	**4.580.759.110**	**-**

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.339.205.956	1.117.331.458	11.330.338.907	1.167.040.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	10.163.298.850	10.743.812.471
Trích lập trong kỳ	304.368.583	1.527.390.161
Hoàn nhập trong kỳ	(245.792.935)	(686.870.432)
Xóa nợ	-	(17.712.518)
Số dư tại 30/06	**10.221.874.498**	**11.566.619.682**

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng.

Việc hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do thực tế đã thu hồi được tiền.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn, bao gồm:						
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	-	Trên 03 năm	5.300.180.797	-	Trên 03 năm
Công ty TNHH DV TM Chuyển phát nhanh Đa Phương	1.121.245.983	-	Trên 03 năm	1.121.245.983	19.908.222	Từ 2 năm đến 3 năm
Các khoản còn lại	4.917.779.176	1.117.331.458	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	4.908.912.127	1.147.131.835	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**11.339.205.956**	**1.117.331.458**		**11.330.338.907**	**1.167.040.057**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2026	53.154.918.868	9.797.865.111	44.033.944.773	749.052.546	855.470.000	108.591.251.298
Mua trong kỳ	-	51.120.000	1.823.480.000	-	-	1.874.600.000
Tại ngày 30/06/2026	**53.154.918.868**	**9.848.985.111**	**45.857.424.773**	**749.052.546**	**855.470.000**	**110.465.851.298**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2026	34.103.676.318	9.439.401.469	42.522.396.661	742.538.686	855.470.000	87.663.483.134
Khấu hao trong kỳ	1.279.670.250	121.123.052	231.109.380	5.583.336	-	1.637.486.018
Tại ngày 30/06/2026	**35.383.346.568**	**9.560.524.521**	**42.753.506.041**	**748.122.022**	**855.470.000**	**89.300.969.152**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2026	19.051.242.550	358.463.642	1.511.548.112	6.513.860	-	20.927.768.164
Tại ngày 30/06/2026	**17.771.572.300**	**288.460.590**	**3.103.918.732**	**930.524**	**-**	**21.164.882.146**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình là 1.809.803.900 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 5.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.225.975.409 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại
Nhà xưởng, vật kiến trúc:				
Công trình bãi đậu xe Container	27.110.552.285	16.897.172.938	10.213.379.347	05 năm
Kho ngoại quan tại CN Hải Phòng	8.611.166.749	5.383.136.565	3.228.030.184	08 năm
Các tài sản còn lại	17.433.199.834	13.103.037.065	4.330.162.769	02 – 10 năm
Tại ngày 30/06/2026	**53.154.918.868**	**35.383.346.568**	**17.771.572.300**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các nhóm tài sản cố định hữu hình còn lại không có tài sản nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	2.642.410.677	1.058.662.509	3.701.073.186
Tại ngày 30/06/2026	**2.642.410.677**	**1.058.662.509**	**3.701.073.186**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	1.655.619.573	988.017.348	2.643.636.921
Khấu hao trong kỳ	8.158.122	18.000.000	26.158.122
Tại ngày 30/06/2026	**1.663.777.695**	**1.006.017.348**	**2.669.795.043**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	986.791.104	70.645.161	1.057.436.265
Tại ngày 30/06/2026	**978.632.982**	**52.645.161**	**1.031.278.143**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 599.572.764 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.382.213.578 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí quà tặng	558.900.000	-
Phí bảo hiểm	227.109.438	135.495.233
Chi phí sửa chữa nhà kho	181.970.500	454.926.250
Các khoản khác	463.929.169	174.320.927
Cộng	**1.431.909.107**	**764.742.410**
Dài hạn:		
Chi phí sửa nền bãi	387.042.293	851.493.029
Chi phí sửa chữa văn phòng	363.777.914	531.675.410
Các khoản khác	182.925.645	195.350.218
Cộng	**933.745.852**	**1.578.518.657**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn, bao gồm:				
Regional Container Lines Public Company Limited	23.725.163.059	23.725.163.059	35.751.013.215	35.751.013.215
Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean tại TP. Hà Nội	14.724.988.837	14.724.988.837	10.047.213.661	10.047.213.661
Các khoản còn lại	75.004.066.886	75.004.066.886	92.525.453.245	92.525.453.245
Cộng	**113.454.218.782**	**113.454.218.782**	**138.323.680.121**	**138.323.680.121**

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	588.749.690	4.566.268.391	4.180.890.077	-	974.128.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.456.790.162	3.711.093.286	3.005.239.189	-	2.162.644.259
Thuế thu nhập cá nhân	27.749.621	1.443.729.248	4.619.193.365	5.104.393.156	23.846.712	954.626.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	265.519.330	265.519.330	-	-
Các loại thuế khác	-	-	277.324.726	283.710.576	6.385.850	-
Cộng	**27.749.621**	**3.489.269.100**	**13.439.399.098**	**12.839.752.328**	**30.232.562**	**4.091.398.811**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước, bao gồm:		
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Tân An	3.500.000.000	7.410.833.047
Các khoản còn lại	737.717.971	21.993.547
Cộng	**4.237.717.971**	**7.432.826.594**

5.13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 30/06/2026.

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ	28.476.013.725	21.421.101.443
Các khoản trích trước khác	114.880.174	95.466.423
Cộng	**28.590.893.899**	**21.516.567.866**

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.566.718.009	890.368.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.116.526	365.463.208
Cộng	**1.821.834.535**	**1.255.831.217**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	306.626.905.468	306.626.905.468	484.845.536.318	446.898.025.151	268.679.394.301	268.679.394.301

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân	148.392.610.835	230.016.605.414	160.697.751.358	79.073.756.779
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long	69.969.476.473	96.772.046.655	93.030.783.976	66.228.213.794
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai	41.991.630.568	53.357.944.309	56.716.853.632	45.350.539.891
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	23.001.493.683	32.432.588.254	29.513.434.077	20.082.339.506
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	19.606.732.753	32.068.483.928	24.240.201.757	11.778.450.582
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng	3.664.961.156	40.197.867.758	59.398.797.647	22.865.891.045
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hải Phòng	-	-	15.124.923.475	15.124.923.475
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội	-	-	8.175.279.229	8.175.279.229
Cộng	**306.626.905.468**	**484.845.536.318**	**446.898.025.151**	**268.679.394.301**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân:

Hạn mức vay:	200.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	05 - 06 tháng
Lãi suất:	5,3% - 8,5%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	▪ Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 802222481855, kỳ hạn từ 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND; ▪ Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD (tương đương 31.273.832.800 VND); ▪ Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 1.809.803.900 VND – Xem thêm Mục 5.7; ▪ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 599.572.764 VND – Xem thêm Mục 5.8; ▪ Tất cả các quyền, quyền sở hữu và và lợi ích của Tập đoàn đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Mipec do Tập đoàn nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 5.2; ▪ Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh , khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất , quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Công ty và UBND Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025.
Các bảo lãnh khác:	Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số GI21BA2067, GI23B50087, GI24B16876, GI24BF9647, GI24BF9698, GI25B19384, GI25B19413, GI25B87417, GI25BA5061, GI25BB2486, GI26B01245, GI26B56692 với tổng giá trị là 39.200.250.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long:

Hạn mức vay:	70.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	05 tháng
Lãi suất:	5,8% - 8,1%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	▪ Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD (tương đương 13.148.000.000 VND);
	▪ Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD (tương đương 1.761.832.000 VND);
	▪ Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND;
	▪ Các tài khoản tiền gửi số 219000521383, 210000473946, 219000483879 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng, có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, với tổng giá trị là 9.000.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội:

Hạn mức vay:	30.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	06 tháng
Lãi suất:	6,0% - 8,3%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND.
Các bảo lãnh khác:	Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số IGT2327562 với tổng giá trị là 5.700.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng:

Hạn mức vay:	23.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	03 tháng
Lãi suất:	5,2% - 7%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	Tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai:

Hạn mức vay:	90.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	05 tháng
Lãi suất:	5,3% - 8,0%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	Các tài khoản tiền gửi số 217000468052, 218000468340, 210000468578, 215000468982, 216000468981, 213000469189, 219000360204, 218000484388, 214000489495 và 215000425910, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 18.500.000.000 VND.
Các bảo lãnh khác:	Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số 0136BG2400368, 0136BG2401153, 0136BG2501725 với tổng giá trị là 2.950.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	04 tháng
Lãi suất:	7,2% - 8,1%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	Các tài khoản tiền gửi số 001063290389, 001063290451, 001063390808 và 001063391007, 001066322425, 001066106055, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị là 14.000.000.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	21.400.293.842	(28.613.644.599)	216.790.463.152
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	4.084.797.754	4.084.797.754
Tại ngày 30/06/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	21.400.293.842	(24.528.846.845)	220.875.260.906
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	14.631.913.917	14.631.913.917
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.233.333.344)	(1.233.333.344)
Tại ngày 01/01/2026	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	21.400.293.842	(11.130.266.272)	234.273.841.479
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	11.887.379.547	11.887.379.547
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(520.000.015)	(520.000.015)
Tại ngày 30/06/2026	**166.994.970.000**	**57.826.051.991**	**(817.208.082)**	**21.400.293.842**	**237.113.260**	**245.641.221.011**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.644.097	16.644.097

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.887.379.547	4.084.797.754
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(520.000.015)	(338.888.895)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.367.379.532	3.745.908.859
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	16.644.097	16.644.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**683**	**225**

5.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.887.379.547	4.084.797.754
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(520.000.015)	(338.888.895)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.367.379.532	3.745.908.859
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	16.644.097	16.644.097
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**683**	**225**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 07 tháng 04 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong kỳ	-	-
Chi trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**9.400.293.842**	**12.000.000.000**

5.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.319.204,25	3.044.693,65
JPY	33.000,00	33.000,00
EUR	385,16	1.589,61
SGD	680,86	680,86

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (*):				
Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải Phòng	-	1.115.620.730	-	1.115.620.730
Các khách hàng khác	-	434.094.033	-	434.094.033
Cộng	**-**	**1.549.714.763**	**-**	**1.549.714.763**

(*) Nguyên nhân xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn và không thể thu hồi được.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	379.865.586.535	372.611.956.436
Cước vận chuyển đường biển	276.239.074.725	267.177.415.235
Doanh thu dịch vụ khác	103.862.598.152	111.435.557.575
Cộng	**759.967.259.412**	**751.224.929.246**
Trong đó doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.3	191.318.011	157.541.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	42.793.720.842	34.108.155.617
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.095.815	86.768.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.323.855.653	1.583.797.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.138.796.815	671.272.580.141
Chi phí bằng tiền khác	11.031.298.764	10.074.875.792
Cộng	**722.417.767.889**	**717.126.177.393**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	901.910.700	-
Lãi tiền gửi	2.576.162.187	1.714.472.134
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	756.799.464	1.639.140.341
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	535.930.894	1.957.097.667
Cộng	**4.770.803.245**	**5.310.710.142**

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	10.055.064.973	8.497.476.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295.317.777	625.970.475
Cộng	**10.350.382.750**	**9.123.447.229**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	10.478.921.368	9.917.696.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.122.461	41.915.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.788.487	335.309.815
Thuế, phí và lệ phí	265.519.330	18.019.180
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	58.575.648	840.519.729
Chi phí khác	5.180.439.827	5.716.933.242
Cộng	**16.355.367.121**	**16.870.393.999**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	53.272.642.210	44.025.851.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.663.644.140	1.919.107.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.566.534.421	671.419.283.308
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	58.575.648	840.519.729
Chi phí khác	16.211.738.591	15.791.809.034
Cộng	**738.773.135.010**	**733.996.571.392**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	14.892.618.736	7.119.115.210
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	723.243.525	6.917.074.220
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	312.244.379	1.135.397.852
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(901.910.700)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	15.026.195.940	15.171.587.282
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.005.239.189**	**3.034.317.456**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí hoặc thu nhập khi tính thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	484.845.536.318	503.574.348.006

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(446.898.025.151)	(483.711.317.736)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ, do đó kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phản ánh tương đối đầy đủ xu hướng hoạt động của cả năm tài chính.

8.2. Ước tính kế toán, ảnh hưởng của các thay đổi ước tính kế toán đã được ghi nhận trong các kỳ trước

Tập đoàn xác định rằng không có thay đổi nào trong các ước tính kế toán từ các kỳ trước có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện tại.

8.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Vinafreight	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Transimex	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
3. Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu/phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Không tính lãi;
- Thời hạn thanh toán: không quá 12 tháng;
- Bản chất giao dịch: cung cấp dịch vụ giao nhận, vận tải.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ký quỹ - Xem thêm Mục 5.5:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.000.000	52.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	151.869.121	-
Công ty Cổ phần Transimex	39.448.890	157.541.167
Cộng – Xem thêm Mục 6.1	**191.318.011**	**157.541.167**
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	284.580.954	1.175.143.746
Công ty Cổ phần Transimex	295.599.548	176.043.047
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	48.000.000	64.340.000
Cộng	**628.180.502**	**1.351.186.793**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ của Tập đoàn như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	54.999.999	458.166.000	513.165.999	170.000.000	458.166.000	628.166.000
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	50.000.003	458.166.000	508.166.003	94.444.444	458.166.000	552.610.444
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Vũ Chinh	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	-	-	-
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị	54.999.999	-	54.999.999	36.666.667	-	36.666.667
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban kiểm soát	50.000.003	-	50.000.003	55.555.555	-	55.555.555
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên ban kiểm soát	29.999.998	-	29.999.998	36.666.667	-	36.666.667
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên ban kiểm soát	29.999.998	-	29.999.998	10.000.000	-	10.000.000
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	-	266.760.000	266.760.000	-	266.760.000	266.760.000
Cộng		**520.000.015**	**2.106.312.000**	**2.626.312.015**	**781.111.108**	**2.106.312.000**	**2.887.423.109**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8.4. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Hà Nội
- Hải Phòng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026:

Đvt: Ngàn VND

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	742.632.725	730.876.666	17.334.535	20.348.264	-	-	759.967.260	751.224.930
Giữa các bộ phận	99.157.556	178.240.751	3.972.220	4.878.286	(103.129.776)	(183.119.037)	-	-
Cộng	**841.790.281**	**909.117.417**	**21.306.755**	**25.226.550**	**(103.129.776)**	**(183.119.037)**	**759.967.260**	**751.224.930**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất								
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	20.738.163	16.726.215	455.962	502.143	-	-	21.194.125	17.228.358
Lỗ hợp nhất từ công ty liên kết	(723.244)	(6.932.226)	-	-	-	-	(723.244)	(6.932.226)
Doanh thu tài chính	4.107.215	4.750.279	663.588	560.431	-	-	4.770.803	5.310.710
Chi phí tài chính	(10.348.501)	(9.114.780)	(1.882)	(8.667)	-	-	(10.350.383)	(9.123.447)
Lợi nhuận khác	(39.203)	124.342	40.521	511.378	-	-	1.318	635.720
Lợi nhuận trước thuế	13.734.430	5.553.830	1.158.189	1.565.285	-	-	14.892.619	7.119.115
Thuế TNDN	(2.773.270)	(2.720.726)	(231.970)	(313.591)	-	-	(3.005.240)	(3.034.317)
Lợi nhuận sau thuế							**11.887.379**	**4.084.798**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đvt: Ngàn VND

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản của bộ phận	732.015.783	683.061.175	54.562.734	64.740.500	(66.648.331)	(48.079.147)	719.930.186	699.722.528
Nợ phải trả của bộ phận	486.374.561	448.787.333	54.562.734	64.740.500	(66.648.331)	(48.079.147)	474.288.964	465.448.686
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	1.874.600	126.590	-	-		-	1.874.600	126.590
Chi phí khấu hao trong kỳ	349.768	296.950	1.313.876	1.622.158	-	-	1.663.644	1.919.108

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8.5. Số liệu so sánh

Phân loại lại

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2026 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2026 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	95.189.655.799	93.690.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.580.759.110	6.079.814.909

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	4.799.718.244	4.784.400.910
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.733.793.530	1.749.110.864

Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất và không làm thay đổi tổng tài sản hợp nhất, tổng nợ phải trả hợp nhất, vốn chủ sở hữu hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất và tổng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ trước đã được báo cáo trước đây.

Điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	229
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	225	229

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn xác định lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước theo tỷ lệ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ ĐHĐCĐ- VNT ngày 07 tháng 04 năm 2026 nên đã làm thay đổi lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước. Do đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước trình bày để so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8.6. Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lê Thị Hương Lan	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành